

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẮC NINH**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /7/2025 của Sở GDĐT tỉnh Bắc Ninh)

**Đơn vị: đồng**

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	<b>TỔNG CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ</b>				<b>1.644.548.532.000</b>
<b>I</b>	<b>Khối trường THPT</b>				<b>1.358.799.595.000</b>
<b>1</b>	<b>Trường THPT Sơn Động số 1</b>	<b>1093052</b>	<b>1.167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>24.767.467.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>21.252.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>3.515.467.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				732.000.000
	Các nội dung chi theo NĐ 76				545.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				1.707.000.000
	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế				312.467.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				219.000.000
<b>2</b>	<b>Trường THPT Sơn Động số 2</b>	<b>1093056</b>	<b>1.167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.215.404.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>15.427.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>3.788.404.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				507.000.000
	Các nội dung chi theo NĐ 76				140.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				2.268.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				160.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				540.000.000
	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế				173.404.000
<b>3</b>	<b>Trường THPT Sơn Động số 3</b>	<b>1089921</b>	<b>1.167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>10.753.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>9.324.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.429.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				301.000.000
	Các nội dung chi theo NĐ 76				175.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				511.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				9.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				73.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				360.000.000
<b>4</b>	<b>Trường THPT Chu Văn An</b>	<b>1063007</b>	<b>1167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>28.925.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>27.429.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.496.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.248.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				221.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				27.000.000
<b>5</b>	<b>Trường THPT Lục Ngạn</b>	<b>1066611</b>	<b>1167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.280.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>17.643.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>3.637.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				781.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				1.948.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				98.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				810.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>6</b>	<b>Trường THPT Phụng Sơn</b>	<b>1093176</b>	<b>1167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.944.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>20.042.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>1.902.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				946.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				193.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				17.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				26.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCSVC trường học				720.000.000
<b>7</b>	<b>Trường THPT Lương Thế Vinh</b>	<b>1066712</b>	<b>1167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>27.808.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>21.070.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>6.738.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				677.000.000
	Các nội dung chi theo NĐ 76				315.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				3.703.000.000
	Kinh phí dạy tiếng dân tộc thiểu số tại cơ sở giáo dục				22.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				221.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCSVC trường học				1.800.000.000
<b>8</b>	<b>Trường THPT Lục Nam</b>	<b>1061539</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>28.523.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>25.503.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>3.020.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.220.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				1.011.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				17.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				97.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCSVC trường học				675.000.000
<b>9</b>	<b>Trường THPT Phương Sơn</b>	<b>1061536</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.395.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>18.378.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>1.017.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				885.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				95.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				37.000.000
<b>10</b>	<b>Trường THPT Cẩm Lý</b>	<b>1061548</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>18.554.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>17.110.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>1.444.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				785.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				29.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCSVC trường học				630.000.000
<b>11</b>	<b>Trường THPT Tứ Sơn</b>	<b>1063249</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>27.687.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>24.092.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>3.595.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				827.000.000
	Các nội dung chi theo NĐ 76				488.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				1.697.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				62.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				116.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				405.000.000
<b>12</b>	<b>Trường THPT Yên Thế</b>	<b>1063240</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.685.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>19.136.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>2.549.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				906.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				642.000.000
	Chế độ HS theo NĐ 57				11.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				90.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				900.000.000
<b>13</b>	<b>Trường THPT Bó Hạ</b>	<b>1061538</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.726.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>17.922.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.804.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				851.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				149.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				123.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				51.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				630.000.000
<b>14</b>	<b>Trường THPT Mỏ Trạng</b>	<b>1061543</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>12.393.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>10.775.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.618.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				459.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				32.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				47.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				1.080.000.000
<b>15</b>	<b>Trường THPT Lạng Giang số 1</b>	<b>1063008</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>29.847.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>26.809.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>3.038.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.224.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				32.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				50.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				22.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				1.710.000.000
<b>16</b>	<b>Trường THPT Lạng Giang số 2</b>	<b>1063005</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>26.246.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>24.955.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.291.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.195.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				17.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				79.000.000
<b>17</b>	<b>Trường THPT Lạng Giang số 3</b>	<b>1063241</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.701.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>18.771.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>930.000.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				888.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				18.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				24.000.000
<b>18</b>	<b>Trường THPT Tân Yên số 1</b>	<b>1063244</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>25.259.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>24.026.000.000</i>

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.233.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.160.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				18.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				55.000.000
<b>19</b>	<b>Trường THPT Tân Yên số 2</b>	<b>1063242</b>	<b>1170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>22.951.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>21.741.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.210.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.031.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				107.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				72.000.000
<b>20</b>	<b>Trường THPT Nhã Nam</b>	<b>1061547</b>	<b>1170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>15.736.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>14.337.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.399.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				690.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				36.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				43.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				630.000.000
<b>21</b>	<b>Trường THPT Hiệp Hoà số 1</b>	<b>1063245</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>24.651.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.881.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.770.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.103.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				7.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				30.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				630.000.000
<b>22</b>	<b>Trường THPT Hiệp Hoà số 2</b>	<b>1063246</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>26.302.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>24.106.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.196.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.167.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				39.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				990.000.000
<b>23</b>	<b>Trường THPT Hiệp Hoà số 3</b>	<b>1063252</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>22.198.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>20.212.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.986.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				957.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				18.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				21.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				990.000.000
<b>24</b>	<b>Trường THPT Hiệp Hòa số 4</b>	<b>1093177</b>	<b>1.170</b>	<b>422-070-074</b>	<b>18.979.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>17.025.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.954.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				792.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				36.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				46.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.080.000.000
<b>25</b>	<b>Trường THPT Việt Yên số 1</b>	<b>1061549</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>23.945.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.187.000.000</b>

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.758.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.066.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				17.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				675.000.000
<b>26</b>	<b>Trường THPT Việt Yên số 2</b>	<b>1063006</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.864.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>19.771.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.093.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				952.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				34.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				27.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.080.000.000
<b>27</b>	<b>Trường THPT Lý Thường Kiệt số 1</b>	<b>1066448</b>	<b>1.161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>16.839.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>15.218.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.621.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				711.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				10.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				900.000.000
<b>28</b>	<b>Trường THPT Yên Dũng số 1</b>	<b>1063247</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>24.829.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.463.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.366.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.077.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				29.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.260.000.000
<b>29</b>	<b>Trường THPT Yên Dũng số 2</b>	<b>1063248</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>23.381.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.291.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.090.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.069.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				21.000.000
<b>30</b>	<b>Trường THPT Yên Dũng số 3</b>	<b>1093175</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>20.316.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>18.654.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.662.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				879.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				18.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				765.000.000
<b>31</b>	<b>Trường THPT Chuyên Bắc Giang</b>	<b>1063239</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>58.259.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>33.511.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>24.748.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.284.000.000
	Chế độ học bổng trường Chuyên				22.713.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				18.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				13.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				720.000.000
<b>32</b>	<b>Trường THPT Ngô Sĩ Liên</b>	<b>1063243</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>25.567.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>23.342.000.000</b>

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.225.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.118.000.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116				11.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				16.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.080.000.000
<b>33</b>	<b>Trường THPT Thái Thuận</b>	<b>1063237</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.911.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>20.886.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.025.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.002.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				23.000.000
<b>34</b>	<b>Trường THPT Giáp Hải</b>	<b>1109592</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.744.000.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>18.317.000.000</b>
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.427.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				864.000.000
	Chế độ HS theo NĐ 57				11.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 81				12.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				540.000.000
<b>35</b>	<b>Trường THPT Chuyên Bắc Ninh</b>	<b>1076528</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>108.074.350.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>35.580.000.000</b>
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (Lương 2.340 trđ)				32.726.000.000
	Chi hoạt động: Chi khác theo định mức chi				2.854.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>72.494.350.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.402.000.000
	NSNN hỗ trợ chi cho chỉ tiêu LĐHĐ NĐ 111				587.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				17.370.000
	Chế độ trường Chuyên				64.974.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.060.480.000
	Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng học sinh giỏi Quốc gia và khu vực năm học 2024-2025, theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND				4.453.500.000
<b>36</b>	<b>Trường THPT Hàn Thuyên</b>	<b>1076529</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>26.006.122.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.756.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				22.756.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.250.122.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				17.910.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.328.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng học sinh giỏi Quốc gia và khu vực năm học 2024-2025, theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND				152.500.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.751.712.000
<b>37</b>	<b>Trường THPT Hoàng Quốc Việt</b>	<b>1076530</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>16.247.226.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>14.164.000.000</b>

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				14.164.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.083.226.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				22.410.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				814.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.246.816.000
<b>38</b>	<b>Trường THPT Yên Phong số 1</b>	<b>1076531</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-074</b>	<b>25.918.113.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>22.461.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				22.461.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.457.113.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				46.125.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.320.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				2.090.988.000
<b>39</b>	<b>Trường THPT Yên Phong số 2</b>	<b>1040192</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-074</b>	<b>20.750.540.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>18.365.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				18.365.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.385.540.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				59.220.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.011.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.315.320.000
<b>40</b>	<b>Trường THPT Lương Tài</b>	<b>1020789</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>24.471.334.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>21.014.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				21.014.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.457.334.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				87.660.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.212.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động bể bơi				82.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				2.075.674.000
<b>41</b>	<b>Trường THPT Lương Tài số 2</b>	<b>1020790</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>16.455.118.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>14.723.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				14.723.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.732.118.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				61.470.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				755.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				915.648.000
<b>42</b>	<b>Trường THPT Tiên Du số 1</b>	<b>1076749</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-074</b>	<b>25.749.758.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>23.118.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				23.118.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.631.758.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				67.950.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.250.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.313.808.000
<b>43</b>	<b>Trường THPT Nguyễn Đăng Đạo</b>	<b>1066586</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-074</b>	<b>20.166.221.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>17.420.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				17.420.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.746.221.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				49.455.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.015.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.681.766.000
<b>44</b>	<b>Trường THPT Quế Võ số 1</b>	<b>1019238</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-074</b>	<b>23.284.926.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>20.266.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				20.266.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.018.926.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				62.190.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.196.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.760.736.000
<b>45</b>	<b>Trường THPT Quế Võ số 2</b>	<b>1041571</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-074</b>	<b>18.841.132.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>16.842.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				16.842.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.999.132.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				63.900.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				898.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.037.232.000
<b>46</b>	<b>Trường THPT Quế Võ số 3</b>	<b>1019330</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-074</b>	<b>14.094.452.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>12.682.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				12.682.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.412.452.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				47.700.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				648.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động bể bơi				82.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				634.752.000
<b>47</b>	<b>Trường THPT Thuận Thành số 1</b>	<b>1019573</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>24.179.702.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>21.160.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				21.160.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.019.702.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				34.830.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.241.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.743.872.000
<b>48</b>	<b>Trường THPT Thuận Thành số 2</b>	<b>1019101</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.470.820.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>18.533.000.000</b>

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				18.533.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.937.820.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				64.620.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.112.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động bề bơi				82.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.679.200.000
<b>49</b>	<b>Trường THPT Thuận Thành số 3</b>	<b>1041502</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>18.859.808.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>16.401.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				16.401.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.458.808.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				513.480.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				934.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.011.328.000
<b>50</b>	<b>Trường THPT Hàm Long</b>	<b>1040193</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>11.796.508.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>10.367.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				10.367.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.429.508.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				16.740.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				568.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				844.768.000
<b>51</b>	<b>Trường THPT Lý Nhân Tông</b>	<b>1027038</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>22.901.690.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>19.991.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				19.991.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>2.910.690.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				63.450.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.173.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.674.240.000
<b>52</b>	<b>Trường THPT Lý Thường Kiệt</b>	<b>1076750</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-074</b>	<b>15.952.086.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>14.205.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				14.205.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>1.747.086.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				73.710.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				768.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				905.376.000
<b>53</b>	<b>Trường THPT Lý Thái Tổ</b>	<b>1019102</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-074</b>	<b>27.728.246.000</b>
<b>a</b>	<b>Kinh phí chi thường xuyên</b>				<b>24.505.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				24.505.000.000
<b>b</b>	<b>Kinh phí chi không thường xuyên</b>				<b>3.223.246.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				53.190.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.417.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.753.056.000
<b>54</b>	<b>Trường THPT Ngô Gia Tự</b>	<b>1041686</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.245.988.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>18.555.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				18.555.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>2.690.988.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				54.180.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.041.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.595.808.000
<b>55</b>	<b>Trường THPT Nguyễn Văn Cừ</b>	<b>1040196</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-074</b>	<b>19.891.094.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>17.168.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				17.168.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>2.723.094.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				54.270.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				989.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động bể bơi				82.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.597.824.000
<b>56</b>	<b>Trường THPT Gia Bình số 1</b>	<b>1041500</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.645.924.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>18.903.000.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				18.903.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>2.742.924.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				72.270.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				934.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.736.654.000
<b>57</b>	<b>Trường THPT Lê Văn Thịnh</b>	<b>1041499</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-074</b>	<b>21.887.566.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>18.644.000.000</b>
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (Lương 2.340 trđ)				18.644.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>3.243.566.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				85.320.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.054.000.000
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động bể bơi				82.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				2.022.246.000
<b>II</b>	<b>Khối Trường PT DTNT</b>				<b>83.240.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Trường PT DTNT Sơn Động</b>	<b>1063001</b>	<b>1167</b>	<b>422-070-074</b>	<b>26.480.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>11.972.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>14.508.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				421.000.000
	Học bổng, chế độ cho HS dân tộc nội trú theo TT 109				14.036.000.000
	Kinh phí dạy học tiếng dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục				51.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
2	Trường DTNT THCS và THPT Nguyễn Tất Thành	1063002	1167	422-070-074	27.386.000.000
a	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				12.920.000.000
b	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				14.466.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				447.000.000
	Học bổng, chế độ cho HS dân tộc nội trú theo TT 109				13.920.000.000
	Kinh phí dạy học tiếng dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục				99.000.000
3	Trường PT DTNT tỉnh Bắc Ninh	1063000	1161	422-070-074	29.374.000.000
a	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				13.580.000.000
b	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				15.794.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				476.000.000
	Học bổng, chế độ cho HS dân tộc nội trú theo TT 109				13.307.000.000
	Kinh phí dạy học tiếng dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục				31.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCS trường học				1.980.000.000
III	<b>Khối Trung tâm</b>				<b>185.093.227.000</b>
1	Trung tâm GDNN- GDTX Sơn Động	1014658	1167	422-070-075	5.423.000.000
a	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				3.308.000.000
b	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				2.115.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				168.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				218.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCS trường học				360.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				1.369.000.000
2	Trung tâm GDNN- GDTX Chũ	1015404	1167	422-070-075	7.061.000.000
a	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				3.710.000.000
b	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				3.351.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				191.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				73.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVCS trường học				765.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				2.322.000.000
3	Trung tâm GDNN- GDTX Lục Nam	1014869	1161	422-070-075	6.538.000.000
a	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				4.392.000.000
b	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				2.146.000.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				241.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				125.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				1.780.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>4</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX Lạng Giang</b>	<b>1079699</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-075</b>	<b>8.330.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>4.291.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>4.039.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				249.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				35.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.665.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				2.090.000.000
<b>5</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX Tân Yên</b>	<b>1013764</b>	<b>1170</b>	<b>422-070-075</b>	<b>6.529.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>4.060.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>2.469.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				222.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				64.000.000
	Chế độ HS khuyết tật theo TT42/BTC				18.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				540.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				1.625.000.000
<b>6</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX Bắc Ninh số 1</b>	<b>1063236</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-075</b>	<b>6.745.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>4.357.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>2.388.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				236.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				14.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				900.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				1.238.000.000
<b>7</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX Việt Yên</b>	<b>1014861</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-075</b>	<b>7.408.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>4.304.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>3.104.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				230.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				91.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.080.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				1.703.000.000
<b>8</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX Hiệp Hòa</b>	<b>1063009</b>	<b>1170</b>	<b>422-070-075</b>	<b>10.282.000.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>5.456.000.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>4.826.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				301.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				68.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSVC trường học				1.980.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				2.477.000.000
<b>9</b>	<b>Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh Bắc Ninh</b>	<b>1125195</b>	<b>1161</b>	<b>422-070-075</b>	<b>13.503.162.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>7.262.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>6.241.162.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				382.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				20.000.000
	Bồi dưỡng giáo viên theo ĐA ngoại ngữ (KH số 386 của tỉnh BG cũ)				675.000.000
	Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ q. lý, GV dạy môn khoa học tự nhiên				4.000.000.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa thường xuyên CSV trường học				630.000.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình GDTX cấp THPT				318.000.000
	Tinh giản biên chế				216.162.000
<b>10</b>	<b>Trung tâm GDTX tỉnh BN</b>	<b>1071225</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-075</b>	<b>8.405.278.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>7.791.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>614.278.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				479.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập NĐ 81				4.590.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				130.688.000
<b>11</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh</b>	<b>1020893</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-075</b>	<b>6.940.900.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>5.746.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.194.900.000</i>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				309.000.000
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				60.300.000
	Tư vấn hướng nghiệp khối THCS				288.300.000
	Tư vấn hướng nghiệp khối THPT				23.700.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				513.600.000
<b>12</b>	<b>Trung tâm GDTX Thuận thành</b>	<b>1020171</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-075</b>	<b>4.366.994.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>3.225.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.141.994.000</i>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				35.370.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				1.106.624.000
<b>13</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Yên Phong</b>	<b>1066322</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-075</b>	<b>5.939.970.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<i>4.643.000.000</i>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				4.643.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<i>1.296.970.000</i>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập theo NĐ 81				50.670.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				340.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				906.300.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
<b>14</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Từ Sơn</b>	<b>1023364</b>	<b>1174</b>	<b>422-070-075</b>	<b>5.739.470.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>4.703.700.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				4.703.700.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>1.035.770.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				19.170.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				335.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				681.600.000
<b>15</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Tiên Du</b>	<b>1032536</b>	<b>1175</b>	<b>422-070-075</b>	<b>4.127.250.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>3.385.700.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				3.385.700.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>741.550.000</b>
	Miễn giảm học phí và chi phí học tập				4.950.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				197.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				539.600.000
<b>16</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Gia Bình</b>	<b>1029077</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-075</b>	<b>6.705.045.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>5.414.700.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				5.414.700.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>1.290.345.000</b>
	Hỗ trợ dạy nghề				120.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí				15.345.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				414.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				741.000.000
<b>17</b>	<b>Trung tâm GDNN-GDTX Lương Tài</b>	<b>1087521</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-075</b>	<b>5.826.315.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>5.165.900.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				5.165.900.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>660.415.000</b>
	Cấp bù miễn giảm học phí				52.865.000
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				295.000.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023				312.550.000
<b>18</b>	<b>Trung tâm chuyên biệt và Bảo trợ xã hội</b>	<b>1039958</b>	<b>1172</b>	<b>422-070-098</b>	<b>65.222.843.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>34.001.000.000</b>
	Quỹ tiền lương, các khoản đóng góp theo lương (Lương 2.340 trđ)				25.693.000.000
	Chi khác				8.308.000.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>31.221.843.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				1.324.000.000
	Ngày Tết nguyên đán, ngày 01/6, Trung thu..				150.000.000
	Tiền điện, nước sinh hoạt phục vụ đối tượng				200.000.000
	KP nuôi dưỡng, DN cho trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi				6.691.000.000

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Dự toán giao sau sắp xếp
	Hoạt động công tác xã hội (hỗ trợ đ/tg trong t.gian lưu trú; điện thoại duy trì đường dây nóng;tuyên truyền ngoài cộng đồng)				99.000.000
	Bảo dưỡng máy may, sửa giường..phục vụ đối tượng				50.000.000
	Kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật				731.000.000
	Kinh phí chờ biên chế (03 VC)				309.000.000
	Kinh phí nghỉ việc theo NĐ 178				21.667.843.000
<b>IV</b>	<b>KHỐI TRƯỜNG TRUNG CẤP</b>				<b>17.415.710.000</b>
<b>1</b>	<b>Trường Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch</b>	<b>1042729</b>	<b>1.172</b>	<b>422-070-092</b>	<b>12.247.404.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>5.657.404.000</b>
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>6.590.000.000</b>
	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73				306.000.000
	Duy trì trang Web				25.600.000
	Chống mối				45.000.000
	Miễn giảm học phí theo quy định				3.300.000.000
	Bồi dưỡng nghề theo quy định				521.000.000
	Trang bị trang phục học tập theo quy định				158.000.000
	Dịch vụ chăm sóc y tế thường xuyên cho học sinh; mua bổ sung trang thiết bị phòng Y tế				43.400.000
	Mua sắm TSCĐ				2.191.000.000
<b>2</b>	<b>Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật và Thủ công mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành</b>	<b>1090942</b>	<b>1173</b>	<b>422-070-092</b>	<b>5.168.306.000</b>
<i>a</i>	<i>Kinh phí chi thường xuyên</i>				<b>1.168.306.000</b>
	NSNN hỗ trợ chi TX đơn vị SNCL Nhóm 3 (theo Lương 2340)				1.168.306.000
<i>b</i>	<i>Kinh phí chi không thường xuyên</i>				<b>4.000.000.000</b>
	Cấp bù miễn giảm học phí				4.000.000.000